TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 341/2023/HC-PT

Ngày: 23- 05 - 2023

V/v khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và Quyết định giải quyết khiếu nại..

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Bà Lê Thị Thuý Bình.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Nguyệt- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Song Lê - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 23 tháng 05 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh T, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, trực tuyến, công khai vụ án hành chính thụ lý số: 181/2023/TLPT-HC ngày 24 tháng 02 năm 2023, về việc *"Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và Quyết định giải quyết khiếu nại"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 88/2022/HC-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4275/2023/QĐPT-HC ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà **Đặng Thị B** (tên gọi khác là M), sinh năm 1949, cư trú tại: thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T, (có mặt).

Người bị kiện:

1. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Văn H – Phó Chủ tịch UBND tỉnh T (văn bản ủy quyền ngày 30/12/2021).

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Vũ Ngọc T- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T, (có mặt).

2. **Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T (văn bản ủy quyền ngày 20/12/2021), (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T (văn bản ủy quyền ngày 20/12/2021), (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T: Ông Phạm Đình Thân, sinh năm 1968; địa chỉ: phường H thành phố T, tỉnh T.

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Hoàng Anh D**, sinh năm 1974; cư trú tại: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T, (anh D ủy quyền cho bà B tham gia tố tụng).

(anh D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện trình bày:

Gia đình ông Hoàng Văn H (chết 2010), bà Đặng Thị B có nhận chuyển nhượng 555,4m^2 đất nông nghiệp gồm 2 thửa, thửa 217 diện tích 74m^2 và thửa 61 diện tích 481,4m^2 đều thuộc tờ bản đồ 12 thôn P, xã V, thành phố T.

Ngày 01/12/2016, UBND thành phố T có Quyết định số 13577/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, gia đình bà bị thu hồi toàn bộ diện tích là 555,4m^2. Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB kèm theo Quyết định số 13577/QĐ-UBND, gia đình bà B được bồi thường hỗ trợ tổng số tiền là **111.256.600 đồng**, cụ thể:

- Bồi thường về đất: 23.310.000 đồng (đơn giá 42.000đ/m^2).

- Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 34.965.000đ; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 4.140.000 đồng; hỗ trợ khác 41.016.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng, cây cối hoa màu:

2.221.000đ.

Theo Thông báo số 221/TB-PTQĐ ngày 02/12/2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, bà được biết UBND thành phố T sử dụng đất thu hồi của gia đình bà vào mục đích phát triển kinh tế xã hội, gia đình bà đã bàn giao ruộng canh tác cho UBND thành phố T. Sau đó, bà nhận thấy UBND thành phố T lại giao cho Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu T (sau đây gọi là công ty T) thực hiện dự án với tên gọi Khu đô thị mới, xã V, thành phố T, trong khi tại danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh T (ban hành kèm theo công văn số 2824/BTNMT-TLQLĐĐ ngày 27/4/2013 của Bộ TN&MT về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh T) dự án tại xã V, thành phố T là dự án "Khu đô thị, thương mại dịch vụ". Quá trình thực hiện, Công ty T thực hiện phân lô, bán nền khu đất dự án. Căn cứ theo quy định tại Điều 62 Luật đất đai năm 2013, dự án mà Công ty T thực hiện không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất mà thuộc trường hợp doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, thương lượng với người dân trên cơ sở giao dịch dân sự quy định tại Điều 73 Luật đất đai 2013. Vì vậy, UBND thành phố T không có thẩm quyền thu hồi đất của gia đình bà, đồng nghĩa với các quyết định UBND thành phố ban hành là trái pháp luật.

Quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư do UBND thành phố thực hiện tồn tại nhiều sai phạm, cụ thể: tiền bồi thường được chi trả cho các hộ dân được áp dụng nhiều mức giá khác nhau, có hộ được bồi thường 69.000.000 đồng/sào, có hộ 130.000.000 đồng/sào; 150.000.000đ/sào; 175.000.000đ/sào.

Ngày 13/12/2019 và 28/12/2020, bà cùng các hộ dân có đất bị thu hồi đã có đơn khiếu nại quyết định bồi thường hỗ trợ GPMB thực hiện dự án "Khu đô thị mới xã V" của UBND thành phố T, cụ thể: Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T (sau đây gọi là Quyết định 13577/QĐ-UBND); Quyết định 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND thành phố T v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án; Quyết định 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND thành phố T v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án; Quyết định 2282/QĐ-UBND ngày 13/7/2019 của UBND thành phố T v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Xây dựng khu đô thị mới xã V, thành phố T.

Ngày 17/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T ra Quyết định số 3272/QĐ-UBND v/v giải quyết khiếu nại lần đầu bác toàn bộ nội dung khiếu nại, giữ nguyên các Quyết định 13577/QĐ-UBND; Quyết định 1185/QĐ-UBND và Quyết định 2282/QĐ-UBND.

Không đồng ý với quyết định trên, ngày 21/10/2020 các hộ dân đã khiếu nại đối với Quyết định 3272/QĐ-UBND v/v giải quyết khiếu nại lần đầu.

Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND v/v giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T v/v giải quyết khiếu nại lần đầu, giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố T.

Việc giữ nguyên các quyết định giải quyết khiếu nại gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của gia đình bà, những người trực tiếp có đất bị thu hồi. Dự án thực hiện là dự án tư nhân, có mục đích thương mại, kinh tế nhưng UBND thành phố T thu hồi đất và bồi thường đất theo giá nhà nước, không có bất kỳ sự thỏa thuận nào giữa người dân và chủ dự án là không đúng quy định của pháp luật đất đai và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Bà B không có ý kiến gì về việc thu hồi đất nhưng việc đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng không công bằng nên bà phải đòi hỏi quyền lợi, bà yêu cầu UBND thành phố T nâng mức bồi thường cho gia đình bà 175.000.000 đồng/sào.

Vì vậy, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Hủy Quyết định 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T.

2. Hủy Quyết định 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3. Hủy quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T v/v phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

*** Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:**

1. Về căn cứ, thẩm quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng:

Dự án khu dân cư mới xã V, thành phố T được UBND tỉnh T phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012; đây là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường Kỳ Đồng kéo dài thành phố T, thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) chủ đầu tư là Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập

khẩu T; được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013; UBND tỉnh T có văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 chấp thuận chủ đầu tư dự án; HĐND tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Dự án khu dân cư mới xã V thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013.

Dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất của thành phố T năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 được UBND tỉnh T phê duyệt tại các quyết định: số 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, số 257/QĐ-UBND ngày 26/01/2016, số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, số 386/QĐ-UBND ngày 05/02/2018, số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2019.

Dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha, trong đó: đất công trình văn hóa 0,19 ha; đất công trình giáo dục 0,43 ha; đất công trình thể thao 0,38 ha; đất dịch vụ thương mại 0,98 ha; đất nhà ở liền kề 11,41 ha; đất xây dựng chung cư nhà ở xã hội 1,1ha; đất nhà ở hiện trạng 0,47 ha; đất cây xanh, mặt nước 2,9 ha; đất đấu nối hạ tầng kỹ thuật 0,36 ha; đất giao thông 12,73 ha. Như vậy, dự án khu dân cư mới xã V có mục đích để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nên thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. Dự án không thuộc trường hợp sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ quy định tại Điều 62, Điều 66 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh T về việc ủy quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB, vì vậy UBND thành phố T đã ban hành Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016phê duyệt phương án BT, HT, GPMB (trong đó có hộ gia đình bà Đặng Thị Bê) để thực hiện dự án là đúng căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

2. Về trình tự thủ tục và chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

Ngày 05/8/2016, UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất và đã ban hành các thông báo thu hồi đất và gửi đến người có đất bị thu hồi thuộc dự án theo quy định.

Ngày 31/8/2016 và ngày 11/9/2016 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố phối hợp với UBND xã V, cơ sở thôn, các đơn vị có liên quan và đại diện các hộ dân có đất bị thu hồi họp để triển khai công tác giải phóng mặt bằng dự án, trong

đó: đã triển khai kế hoạch, thông báo thu hồi đất, các quy định của pháp luật về giải phóng mặt bằng.

Sau khi thống kê diện tích, chủ sử dụng đất, tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi, nhân khẩu nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án, kiểm đếm tài sản, cây trồng trên đất, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND xã V, cơ sở các thôn tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND xã V, cơ sở các thôn tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Xét đề nghị của các phòng, ban, đơn vị liên quan; UBND thành phố T đã ban hành các quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án và ban hành các Quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB trong đó có Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB liên quan đến hộ bà Đặng Thị Bê.

- Về lập phương án BT, HT, GPMB: Sau khi ban hành Kế hoạch, Thông báo thu hồi đất, UBND thành phố T đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, các phòng, ban, đơn vị liên quan thành phố và UBND xã V lập phương án BT, HT, GPMB đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án đúng theo chế độ chính sách, đơn giá BT, HT và thống nhất chung cho tất cả các hộ dân trong cùng dự án theo quy định tại Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 và Công văn số 1346/UBND-NNTNMT ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh T; Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, UBND thành phố đã phê duyệt phương án BT, HT, GPMB cho các hộ dân tại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 (trong đó có hộ bà Bê) là đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T, đảm bảo thống nhất một chế độ chính sách đối với tất cả các hộ dân trong cùng dự án. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã phối hợp với UBND xã V thông báo và tổ chức chi trả tiền BT, HT cho các hộ dân theo đúng phương án được phê duyệt. Như vậy, việc bà B cho rằng phương án BT, HT, GPMB của dự án khu dân cư mới xã V không công bằng là không có cơ sở.

- Về sự khác biệt tên dự án: Tại STT 154 Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh T ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 24/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh T (được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp

thuận tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 29/3/2013) tên dự án, công trình là dự án Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V, thành phố T, tổng diện tích 31 ha, trong đó đất trồng lúa 25,7 ha. Tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư V, thành phố T, dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha.

Về thực chất Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V hay Khu dân cư V đều là một dự án Khu dân cư mới xã V; vì dự án có cùng một vị trí, địa điểm, cùng một diện tích; tại mục căn cứ xem xét, thẩm định dự án trình Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận là Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư V, thành phố T.

3. Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T:

Không nhất trí với đơn giá bồi thường, hỗ trợ một số hộ dân có đất thu hồi tại dự án có đơn khiếu nại gửi UBND thành phố; theo đơn khiếu nại đề ngày 28/5/2020 và nội dung làm việc ngày 11/6/2020 của Thanh tra thành phố T, bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T khiếu nại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016; số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019; số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; số 2282/QĐ-UBND ngày 13/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Xem xét giải quyết khiếu nại của các hộ dân, ngày 03/7/2020, UBND thành phố có Thông báo số 590/TB-UBND thụ lý giải quyết khiếu nại; ngày 20/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại lần đầu của bà bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T; ngày 09/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố có Quyết định số 2323/QĐ-UBND ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND thành phố T giải quyết khiếu nại.

Xét đề nghị của Đoàn xác minh tại báo cáo số 03/BC-ĐXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T. Ngày 17/9/2020, Phó Chủ tịch UBND thành phố T đã ký Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T; trong đó kết luận: giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016; số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019; số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; số

2282/QĐ-UBND ngày 13/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố T là đảm bảo quy định của Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ.

Vì các căn cứ trên, UBND thành phố T khẳng định toàn bộ quá trình thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất tại dự án khu dân cư mới xã V, thành phố T đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T trình bày***:

1. Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại (lần hai):

Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý giải quyết khiếu nại (lần 2) của các công dân đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T là bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.

2. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai):

Sau khi nhận đơn khiếu nại của các công dân, Chủ tịch UBND tỉnh T thực hiện thụ lý, thông báo cho các công dân và giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác minh nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại với các công dân theo quy định trước khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2).

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai) nêu trên bảo đảm theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Khiếu nại; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

3. Về nội dung giải quyết khiếu nại (lần hai):

Căn cứ Báo cáo số 322/BC-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và

Môi trường về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), Chủ tịch UBND tỉnh T thấy: Việc giải quyết khiếu nại của các công dân xã V, thành phố T, tỉnh T của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại; đảm bảo quyền lợi của hộ gia đình bà Đặng Thị B và các hộ gia đình có đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật nên đã quyết định giữ nguyên Quyết định số 3272/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là có cơ sở.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện.

Tại Bản án sơ thẩm số 88/2022/HC-ST ngày 31/8/2022, Toà án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 62, 66, 69, 75, 77, 83, 84, 89, 90, 93, 204 của Luật Đất đai; Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ các Điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 22, 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B (Mai) về việc:

1. Yêu cầu hủy Quyết định 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T.

2. Yêu cầu hủy Quyết định 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3. Yêu cầu hủy quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T v/v phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2022, người khởi kiện là bà Đặng Thị

B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện là bà Đặng Thị B trình bày: bà giữ nguyên các ý kiến gửi Toà án. Đồng thời, bà B cũng làm rõ nội dung kháng cáo. Theo đó, bà B kháng cáo, yêu cầu huỷ các Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/206 của Uỷ ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T; Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần 1) và Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai). Bà B đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Bê, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 88 ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự và những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị B khiếu kiện quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của Uỷ ban nhân dân thành phố T và khiếu kiện các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố T, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh T. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 520/QD-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với khiếu nại của bà Hoàng Thị Tươi cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P, thôn Phúc Thung, xã V (trong đó có bà Đặng Thị Bê). Ngày 10/5/2021, bà Đặng Thị B nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh T. Như vậy, việc khởi kiện của bà B còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính, được Tòa án xem xét, thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật.

[1.3] Kháng cáo của bà Đặng Thị B trong hạn luật định, hình thức, nội dung phù hợp với quy định, do vậy được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 1/12/2016 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB:

Dự án khu dân cư xã V, thành phố T được UBND tỉnh T phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012; được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013; UBND tỉnh T có Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 chấp thuận chủ đầu tư dự án; Hội đồng nhân dân tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Như vậy, dự án khu dân cư mới xã V thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. Khu vực thu hồi đất để thực hiện dự án có cả đất công ích của xã V và đất của hộ gia đình cá nhân, UBND tỉnh đã ủy quyền cho UBND thành phố quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT và tái định cư theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 là đúng quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

Ngày 05/8/2016, UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất. Sau đó, trong các ngày 26/8/2016 và 31/8/2016, UBND thành phố T, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã ban hành thông báo về việc thu hồi đất, phối hợp với UBND xã V để gửi đến người có đất bị thu hồi, đồng thời niêm yết công khai dự thảo phương án BT, HT, GPMB, tiếp nhận ý kiến và giải đáp thắc mắc của các hộ gia đình, cá nhân về dự thảo phương án BT,

HT, GPMB; tổng hợp, hoàn thiện phương án trình các phòng, ban đơn vị liên quan của UBND Thành phố thẩm định.

Ngày 01/12/2016, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 13401/QĐ-UBND v/v thu hồi đất 555,4m^2 đất (loại đất: LUC) của hộ gia đình ông Hoàng Văn Hoá, bà Đặng Thị Mai thuộc thửa đất số 61; 217, tờ bản đồ địa chính số 12, thuộc địa giới hành chính xã V, tỉnh T. Bà B không có khiếu nại gì đối với Quyết định thu hồi đất.

Cùng ngày 01/12/2016, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 13577/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB để thực hiện dự án. Sau khi phương án BT, HT, GPMB được UBND thành phố T phê duyệt, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã thực hiện việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án, công khai mức BT, HT; đồng thời thông báo Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án BT, HT tới các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi. Quyết định số 13577/QĐ-UBND được soạn thảo đúng thể thức, Chủ tịch thay mặt UBND thành phố ký và đóng dấu và được Phó chủ tịch UBND thành phố T ký thay, kèm theo phương án chi tiết.

Theo phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng kèm theo Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, hộ bà Đặng Thị B ở số thứ tự 185, diện tích đất thu hồi theo hiện trạng 555,4m^2, diện tích được bồi thường là 555m^2, tỷ lệ % thu hồi là 100%, tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 111.256.600 đồng, bao gồm:

- Bồi thường về đất: 23.310.000 đồng (đơn giá đất trồng cây hàng năm 42.000đ/m^2, hệ số 1,0) là phù hợp với quy định của Điều 77 Luật đất đai; Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh T ban hành kèm theo Quyết định 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh T; Quyết định 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh T về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh T năm 2016.

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 34.965.000đ là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 83; Điều 84; Điều 15 Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T Ban hành quy định một số chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh T; khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 4.140.000 đồng là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 83 Luật đất đai; khoản 7 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 14 Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T.

- Hỗ trợ khác theo Công văn 1346/UBND-NNTNMT ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh T với tổng số tiền 41.016.000 đồng (mức hỗ trợ 84.000đ/m^2) là phù hợp với quy định tại Điều 90 Luật đất đai.

- Bồi thường hỗ trợ tài sản, xây dựng, cây cối hoa màu 2.221.000 đồng là phù hợp với công văn 3619/UBND-NNTNMT ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh T về việc hỗ trợ khác để giải phóng mặt bằng.

Thực hiện các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của UBND thành phố, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã phối hợp với UBND xã V tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng cho các hộ gia đình, cá nhân theo đúng phương án đã được UBND thành phố phê duyệt. Bà B (Mai) đã ký nhận 111.256.600 đồng (STT 127 Danh sách chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ).

Đối với việc bà B cho rằng trường hợp này bà được quyền thỏa thuận giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chủ đầu tư dự án là không có căn cứ, vì: Dự án khu dân cư mới xã V là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường Kỳ Đồng kéo dài thành phố T thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), chủ đầu tư là Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu T (Quyết định số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh T chấp thuận đầu tư dự án Khu dân cư mới xã V). Đây không thuộc trường hợp chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận về giá chuyển nhượng với người có đất thu hồi theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013, như trình bày của người khởi kiện.

Người khởi kiện còn cho rằng việc bồi thường về đất giữa các hộ gia đình có đất thu hồi trong cùng dự án là khác nhau, không đảm bảo công bằng, nhưng người khởi kiện không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Các tài liệu người bị kiện giao nộp thể hiện tất cả các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức mà Nhà nước có Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T đều được áp dụng chung cơ chế, chính sách BT, HT; không có tài liệu nào thể hiện việc UBND thành phố T áp giá bồi thường cao hơn cho một số hộ gia đình khác như người khởi kiện trình bày. Việc BT, HT đã đảm bảo nguyên tắc công bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013.

Như vậy, căn cứ theo khoản 1 Điều 67; Điều 69 Luật Đất đai; Điều 74, 75, 77, 83, 84 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và các Quyết định của UBND tỉnh T, Quyết định số 13577/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB của UBND thành phố T có căn cứ về mặt nội dung và hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành và hình thức của Quyết

định.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố T:

Để giải quyết khiếu nại của hộ bà B do bà Hoàng Thị Tươi và một số công dân xã V đại diện; Chủ tịch UBND thành phố T đã thụ lý khiếu nại, quyết định thành lập đoàn xác minh nội dung khiếu nại, thu thập các tài liệu liên quan, tiến hành đối thoại với người đại diện của bà Bê. Ngày 17/9/2020 Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), với nội dung không chấp nhận yêu cầu của người khiếu nại (trong đó có hộ gia đình bà Bê).

Quyết định số 3272/QĐ-UBND đã tuân thủ thể thức theo Mẫu số 15-KN. *Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu* ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 204 Luật Đất Đai năm 2013; Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 18, 27, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) do Chủ tịch UBND thành phố T ban hành có căn cứ về mặt nội dung và hợp pháp về mặt thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành, hình thức của Quyết định.

Quá trình giải quyết khiếu nại còn vi phạm về thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên không phải là căn cứ để hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND.

[2.3] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh T:

Chủ tịch UBND tỉnh T đã thụ lý khiếu nại (lần hai) của bà Đặng Thị Bê, đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T tiến hành xác minh khiếu nại và đối thoại với người khiếu nại. Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) với nội dung công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại quyết định số 3272/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố T.

Quyết định số 520/QĐ-UBND đã tuân thủ thể thức theo Mẫu số 16-KN. *Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai* ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 21, 36, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) do Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành có căn cứ về mặt nội dung và hợp pháp về mặt thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành, hình thức của Quyết định.

Quá trình giải quyết khiếu nại (lần hai) còn vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai quy định tại Điều 37 Luật Khiếu nại nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện nên không phải là căn cứ để hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 1/12/2016 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB là hợp pháp, có căn cứ, do đó, quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh T là hợp pháp, có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị huỷ 13577/QĐ-UBND ngày 1/12/2016 của bà Đặng Thị B là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Đặng Thị B không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới; vì vậy, cần chấp nhận đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của bà Đặng Thị Bê, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Bê.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị B (Mai), giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 88/2022/HC-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Đặng Thị Bê.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh **Lê Thị Thuý Bình** **Nguyễn Mạnh Tiến**

số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh T là hợp pháp, có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị huỷ 13577/QĐ-UBND ngày 1/12/2016 của bà Đặng Thị B là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Đặng Thị B không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới; vì vậy, cần chấp nhận đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của bà Đặng Thị Bê, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Bê.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị B (Mai), giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 88/2022/HC-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Đặng Thị Bê.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến